

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LẮK THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Sơn	Xã Bông Krang	Xã Yang Tao	Xã Đăk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đăk Phoi	Xã Đăk Nuê	Xã Ea Rbin	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka
I	Loại đất		125,607.00	1,274.00	31,738.00	6,870.00	3,166.00	2,958.00	7,431.00	14,058.00	12,625.00	8,000.00	28,201.00	9,286.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,590.38	613.20	31,453.27	6,381.66	2,755.90	2,649.11	6,675.65	13,446.24	11,797.50	7,279.71	25,974.07	8,564.07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,832.18	162.13	783.63	1,057.08	1,420.17	903.40	2,160.03	352.57	537.31	911.17	373.79	170.90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,286.95</i>	<i>131.51</i>	<i>738.22</i>	<i>975.41</i>	<i>1,294.24</i>	<i>886.17</i>	<i>2,095.96</i>	<i>148.48</i>	<i>177.74</i>	<i>489.62</i>	<i>330.49</i>	<i>19.11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,096.77	32.33	761.96	1,061.96	158.87	124.46	205.87	425.66	1,698.29	401.70	973.26	252.40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,743.22	209.27	508.45	610.19	828.06	388.14	1,281.79	3,116.43	2,288.34	1,425.34	3,405.18	682.04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,863.55	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3,051.72	1,518.94	0.00	12,292.89	0.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	53,430.80	181.35	29,157.66	3,238.15	271.40	454.60	2,192.80	14.50	1,177.92	4,538.48	4,761.81	7,442.12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,464.79	16.61	240.76	412.49	67.05	773.95	806.10	6,453.78	4,537.45	0.00	4,140.38	16.21
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4,670.36</i>	<i>0.00</i>	<i>43.69</i>	<i>0.32</i>	<i>25.47</i>	<i>242.08</i>	<i>642.89</i>	<i>1,147.97</i>	<i>772.64</i>	<i>0.00</i>	<i>1,779.09</i>	<i>16.21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	142.09	11.49	0.80	1.79	10.35	4.57	29.07	14.59	39.24	3.02	26.76	0.41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	16.99	0.00	0.00	0.00	0.00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,656.50	655.96	257.39	443.86	388.04	241.63	504.74	355.11	561.45	633.48	1,963.31	651.55

2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.39	2.14	0.00	0.00	1.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất an ninh	CAN	3.36	2.96	0.00	0.00	0.00	0.10	0.20	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16.10	8.94	0.06	5.02	0.09	0.00	0.16	0.19	0.19	0.21	0.25	0.99
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.63	0.95	0.00	0.00	0.32	0.00	0.00	0.17	0.00	0.00	0.19	0.00
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34.43	0.00	0.00	8.57	3.07	2.24	9.66	0.26	6.69	0.00	3.94	0.00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	3,535.26	79.62	137.11	127.77	124.18	83.12	135.58	150.90	372.08	51.38	1,733.95	539.59
	Đất giao thông	DGT	731.04	43.28	79.68	62.50	63.65	28.04	77.38	73.60	107.79	34.98	100.63	59.50
	Đất thủy lợi	DTL	314.89	10.62	35.27	34.11	33.32	49.51	45.12	56.12	14.36	8.36	23.60	4.51
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1.62	1.15	0.00	0.00	0.18	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	0.14	0.07
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.40	2.20	0.28	0.11	0.21	0.16	0.63	0.27	0.08	0.32	0.38	0.76
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45.10	8.99	2.90	3.83	2.69	1.23	4.50	3.35	4.57	1.69	8.31	3.04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8.18	1.64	1.92	0.91	0.42	0.00	0.00	0.99	1.34	0.00	0.97	0.00
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,287.03	0.42	0.35	0.37	0.77	0.00	0.00	0.40	231.26	0.00	1,586.20	467.27

	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.45	0.00	0.05	0.08	0.04	0.04	0.06	0.03	0.03	0.03	0.06	0.02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.28	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.48	0.48	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1.59	0.09	0.00	0.07	0.86	0.00	0.00	0.10	0.29	0.00	0.18	0.00
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	138.05	9.58	16.67	25.78	22.04	4.14	7.65	15.96	12.37	5.99	13.47	4.41
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
	Đất chợ	DCH	1.12	0.88	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.72	0.33	0.90	0.74	1.59	0.05	0.48	0.40	0.67	0.21	1.13	0.24
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4.46	4.46	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	488.30	0.00	52.13	52.17	82.44	30.68	62.34	59.69	50.67	22.71	55.79	19.67
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58.85	58.85	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.31	6.09	0.51	1.12	0.21	0.33	0.23	0.73	0.17	0.50	2.82	0.60
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.44	0.80	0.00	0.00	0.03	0.00	0.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977.42	1.99	64.81	48.49	132.87	29.29	79.88	142.76	80.54	151.78	164.28	80.73

2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,511.82	488.81	1.87	199.98	41.98	95.82	215.75	0.00	50.44	406.71	0.96	9.49
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,360.11	4.84	27.35	44.48	22.06	67.26	250.61	256.65	266.05	86.80	263.62	70.38
II	Khu chức năng		0.00											
1	Đất đô thị	KDT	1,274.00	1,274.00										

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên